

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Tên nghề: Nghiệp vụ nhà hàng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,14
	Trình độ: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	2,14
2	Định mức giờ dạy thực hành	12,5
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia - Bậc 1 hoặc tương đương trở lên.	12,5
II	Định mức lao động gián tiếp	2,2
	Lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp)	2,2
	Trình độ: Có bằng cao đẳng trở lên	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	+ Hiệu Dell XPS 9343 i7 5500U/ RAM 8GB/ SSD 256GB/ HD Graphics 5500/ 13.3 INCH FHD + Bộ vi xử lý: Intel® Core™ i5 - RAM: 1 x 4GB DDR4/2666 MHz - Ổ đĩa cứng: HDD 1TB SATA3 - Màn hình: 15.6" inch FHD	10,1

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy chiếu + màn chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment. Kích thước phong chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	10,1
3	Bảng trắng đa năng	Bảng di động 2 mặt: 1 mặt từ trắng + 1 mặt từ xanh (D2-T1X1-17N)	1,6
4	Bút trình chiếu	Hiệu R400 Chiều cao: 115,5 mm Chiều rộng: 107,19 mm Chiều dày: 27,4 mm Trọng lượng: 57 g	1,6
5	Loa	Loa vệ tinh VE-28	1,6
6	Hệ thống âm thanh: âm ly + micro + loa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua Công suất loa $\geq 20W$ Phù hợp với công suất loa	3,5
7	Bàn ghế phục vụ ăn uống:		
	<i>Bàn vuông</i>	Chất liệu bằng gỗ Kích thước (1 x 1 x 0,8) m	2,57
	<i>Bàn hình chữ nhật</i>	Chất liệu bằng inox Kích thước (1,4 x 0.7 x 0,75) m	2,57
	<i>Bàn tròn</i>	Loại bàn tròn xếp gọn được. Vật liệu: bằng inox 304 dày 1 mm KT: (D = 1.170 x 0.75) m. Chân trụ bằng ống tròn Inox Ø 32.	2,57
	<i>Ghế ngồi</i>	Chất liệu bằng gỗ Chiều cao ghế tính từ mặt đất đến chỗ ngồi: 450 mm Chiều cao lưng ghế: 900 mm Chiều rộng ghế: 450 mm Chiều sâu ghế: 420 mm	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ phục vụ đồ ăn Á:		
	<i>Đĩa kê Á</i>	Đĩa tròn 20 cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,29
	<i>Đĩa kê tách trà, cà phê</i>	Đĩa tròn 12 cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	0,71
	<i>Đĩa kê ấm trà</i>	Đĩa tròn 18 cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	0,71
	<i>Đĩa kê khăn lạnh</i>	Khay khăn 13 cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,29
	<i>Chén ăn cơm + Đĩa lót</i>	Chén ăn cơm 11.2 cm; Đĩa lót 15.5 cm; Chất liệu: Gốm sứ VN	1,29
	<i>Đĩa ăn món chính</i>	Đĩa tròn 20 cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,29
	<i>Tô lớn đựng canh</i>	Tô cao lớn 23cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	0,71
	<i>Đĩa sứ đặt bàn</i>	Đĩa tròn 20cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Chén nước chấm</i>	Đĩa tròn 25cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Đĩa sâu lòng</i>	Đĩa tròn 25cm; Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	0,71
	<i>Bộ đựng gia vị Á</i>	Lọ đựng gia vị làm bằng Chất liệu thủy tinh	1,57
	<i>Kẹp cào cua</i>	Chất liệu: Inox	0,71
	<i>Gối kê đầu</i>	Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Gối kê muống sứ</i>	Chất liệu: Gốm sứ -Việt Nam	1,57
	<i>Đũa gỗ 28cm -</i>	Chất liệu: Gỗ	1,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Muỗng canh</i>	Chất liệu: Inox	0,71
	<i>Lọ tắm</i>	Kích thước 5.5 cm	1,57
	<i>Kẹp Menu để bàn.</i>	Kích thước 25 – 30 cm Chất liệu: Inox	1
	<i>Sổ ghi order</i>	Chất liệu: Nhựa	1
	<i>Tập Menu giới thiệu món ăn</i>	Chất liệu: Simily; Kích thước: (24 x 32) cm	1
9	Bộ phục vụ đồ ăn Âu:		
	<i>Đĩa ăn Âu</i>	Đĩa tròn 22 cm; Chất liệu: Gốm sứ - Việt Nam	1,57
	<i>Đĩa súp sâu lòng</i>	Đĩa tròn 17 cm; Chất liệu: Gốm sứ - Việt Nam	1,57
	<i>Đĩa tráng miệng</i>	Đĩa tròn 16 cm; Chất liệu: Gốm sứ - Việt Nam	1,57
	<i>Đĩa bánh mì</i>	Đĩa tròn 18 cm; Chất liệu: Gốm sứ - Việt Nam	1,57
	<i>Thìa ăn súp</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Kẹp gấp thức ăn</i>	Kích thước: 25 cm- Độ dày 0.8 mm; Chất liệu: Inox	1
	<i>Thìa ăn chính</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Nĩa ăn chính</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Dao ăn chính</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Thìa tráng miệng</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Đĩa tráng miệng</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Dao ăn bơ</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Đĩa ăn cá</i>	Chất liệu: Inox	1,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Dao ăn cá</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Dĩa trộn salad</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Thìa trộn salad</i>	Chất liệu: Inox	1,57
	<i>Nồi hâm nóng buffet chữ nhật 2 ngăn</i>	Kích thước: (0.66 x 0.49 x 0.46) m; Chất liệu: Inox	0,71
	<i>Kệ trưng bày Buffet</i>	Chất liệu: Gỗ	0,71
	<i>Lọ hoa</i>	Kích thước: (5.5 x 18) cm	1,57
10	Bộ khay phục vụ nhà hàng:		
	<i>Khay nhựa chữ nhật</i>	Kích thước (36 x 46) cm	2,43
	<i>Khay nhựa tròn chống trượt</i>	Kích thước: đường kính 36 cm	2,43
11	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Kích thước: (1.5 x 0.5 x 1.5) m	2,57
12	Xe đẩy phục vụ 3 tầng	Kích thước : (80 x 60 x 85) cm	2,43
13	Thùng rác chân đạp	Kích thước: (20 x 28) cm	2,57
14	Máy làm lạnh nước trái cây	Máy làm lạnh 2 bình; Dung tích: 18,9 lít	0,71
15	Bộ dụng cụ phục vụ các loại sinh tố:		
	<i>Máy xay sinh tố</i>	Công suất: 1600 W Dung tích cối: 01 Cối lớn: 2 lít Chất liệu lưỡi dao: thép không gỉ Tốc độ: 3 tốc độ, 1 nút nhồi để trộn nguyên liệu	0,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Nút chỉnh tốc độ: Nút nhấn	
	<i>Máy ép trái cây</i>	Công suất: 200 W Dung tích: 0.6 lít Chất liệu lưới xay: thép không gỉ	0,37
	<i>Vòi Bom Siro - Pump Syrup nhỏ (2 cái)</i>	Vòi bơm sirô bằng nhựa cao cấp Loại nhỏ 8ml/lần nhấn	0,37
	<i>Bình đựng nước (2 cái)</i>	Chất liệu: Thủy tinh Bình nước 1300ml, có eo, tay cầm thủy tinh.	0,37
	<i>Máy xay đá bào</i>	Lưỡi bào: 2 - Công suất tiêu thụ: 380W	2,08
	<i>Dụng cụ lắc Cocktail (2 bộ)</i>	1 cốc hình nón dung tích 26-30 oz và 1 ly thủy tinh nhỏ hơn với dung tích 500ml.	0,37
	<i>Kẹp vắt chanh Inox</i>	Chất liệu: Inox - Loại lớn	0,37
	<i>Ly định lượng (6 cái)</i>	Chất liệu: Inox Dung tích: 15-30ml, 20-40ml, 25-50ml.	0,37
	<i>Ca đồng nguyên liệu</i>	Thể tích: 0.35l; 0.55l; 0.90l. Chất liệu: Inox cao cấp.	0,37
	<i>Muỗng xoắn 2 đầu (3 cái)</i>	Dài: 30 cm; Khối lượng 37 g. Chất liệu: Inox cao cấp.	0,37
16	Bộ dụng cụ phục vụ cà phê:		
	<i>Phin cà phê cá nhân (10 cái)</i>	Chất liệu Inox 304 - Việt nam	0,18
	<i>Tách cà phê kèm đĩa lót (10 bộ)</i>	Chất Liệu: Gốm sứ - Minh Long - Việt Nam	0,18

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Muỗng cà phê (10 cái)</i>	Chất liệu Inox - Việt nam	0,18
17	Bộ dụng cụ phục vụ trà:		
	<i>Bộ ấm ly trà</i>	Chất liệu: sứ cao cấp Hoa văn: Sứ trắng 01 Bình trà - 06 tách trà - 07 đĩa	0,18
	<i>Dụng cụ lọc trà INOX SUS304</i>	Chất liệu: INOX SUS304 Đường kính 6,5cm, cao 6cm	0,37
	<i>Ấm đun nước siêu tốc</i>	Công suất: 2000w Dung tích: 1.5 lít Trọng lượng: 1.6kg Đế xoay 360 độ Tự động ngắt điện.	1,89
18	Bộ dụng cụ phục vụ đồ uống có cồn:		
	<i>Vòi rót rượu Inox (6 Cái)</i>	Dài: 11 cm, Khối lượng 15 g. Chất liệu: Inox cao cấp + Nhựa.	0,73
	<i>Dụng cụ khui rượu (3 cái)</i>	Kích thước: Ø 0.4 cm; dài 18 cm; Khối lượng 217 g. Chất liệu: Gang (Inox) + Nhựa cao cấp.	0,29
	<i>Dụng cụ pha rượu</i>	Chất liệu: Inox cao cấp, mỗi bộ bao gồm: 1: Dài: 13.5 cm; Ø 11.6 cm; Khối lượng: 106 g; Thể tích: 0.25 l. 2: Dài: 14.5 cm; Ø 6.8 cm; Khối lượng: 111g; Thể tích: 0.35 l. 3: Dài: 20.0 cm; Ø 8.0 cm; Khối lượng: 242 g; Thể tích: 0.55 l. 4: Dài: 20.0 cm; Ø 8.0 cm; Khối lượng: 264 g; Thể tích: 0.75 l.	0,73

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Xô đá inox, kèm chân (3 cái)</i>	Chất liệu: Inox, KT: đường kính 25 cm	3,14
	<i>Muỗng xúc đá 240ml (3 cái)</i>	Kích thước: 19 x 12cm - Chất liệu: Inox	3,14
	<i>Kẹp gấp đá</i>	Kích thước: 20 cm - Chất liệu: Inox	3,14
	<i>Bộ dao cắt, tĩa</i>	Chất liệu: thép không gỉ	1,71
	<i>Thớt</i>	Kích thước: (38.5 x 26.5 x 2) cm Chất liệu: gỗ	3,14
19	Các loại ly:		
	<i>Ly thủy tinh (ocean pyramid)</i>	Dung tích: 260ml	0,73
	<i>Ly tròn cao (Ocean Highball)</i>	Dung tích: 380ml	0,73
	<i>Ly nước (Ocean Water globet)</i>	Dung tích: 308ml - cao 135mm	0,73
	<i>Ly tròn thấp (Juice)</i>	Dung tích: 175ml - cao 86,5mm	0,73
	<i>Ly Pilsner</i>	Dung tích: 200ml - cao 130,5mm	0,73
	<i>Ly Margarita</i>	Dung tích: 200ml - cao 130,5mm	0,81
	<i>Ly Cocktail</i>	Dung tích: 95ml - cao 123mm	0,73
	<i>Ly uống rượu mạnh</i>	Cao: 72 mm - Đường kính: 38 mm Dung tích: 40 ml	0,73
	<i>Ly vang đỏ (Red wine glass)</i>	Dung tích: 455ml - cao 217mm	0,73
	<i>Ly vang trắng (White wine glass)</i>	Dung tích: 240ml - cao 180mm	0,73

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Ly sâm panh hình ống (Champagne Flute)</i>	Dung tích: 185ml - cao 210mm	0,73
	<i>Ly sâm panh hình bán cầu (Champagne Saucer)</i>	Dung tích: 165ml - cao 209mm	0,73
	<i>Ly rượu mùi (Liqueur)</i>	Dung tích: 210ml - cao 156mm	0,73
	<i>Ly Brandy (Balloon)</i>	Dung tích: 255ml - cao 112mm	0,73
	<i>Ly Poco</i>	Dung tích: 350 ml - cao 176,5mm	0,81
	<i>Ly Rock</i>	Dung tích: 260ml - cao 80mm	0,73
20	Quầy bar (loại nhỏ để làm mô hình phục vụ mô đun Phục vụ ăn uống tại bàn)	Chiều dài: 1,2 m - 1,5 m Chiều cao: 0.8 m - 0,85 m	2,14
21	Bộ đồ vải:		
	<i>Khăn phục vụ (10 cái)</i>	Kích thước : chiều dài 60cm, chiều rộng 30cm màu : đỏ	1,43
	<i>Khăn vệ sinh</i>	Chất liệu vải thấm hút nước tốt	1,43
	<i>Khăn ăn</i>	Kích thước: 50 x 50 cm, vải trơn.	2,43
	<i>Khăn trải bàn ăn hình vuông</i>	Kích thước: 180 x 180cm	1,57
	<i>Khăn trải bàn ăn hình chữ nhật</i>	Kích thước: 220 x 150 cm	1,57
	<i>Khăn trải bàn ăn hình tròn</i>	Kích thước: Đường kính 197 cm	1,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	<i>Bộ rèm trang trí bàn</i>	Chất liệu: Vải	1
22	Máy ép quả chậm	Loại thông dụng trên thị trường Công suất $\geq 240W$ Kích thước: (205 x 225 x 485) mm	0,43
23	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất $\geq 240W$ Kích thước: (205 x 225 x 485) mm	0,14
24	Bình xịt kem	Công suất $\geq 300 W$	0,14
25	Tủ lạnh	Công suất $\geq 1200W$ Kích thước: (50,8 x 47,3 x 53,2) cm	1,71
26	Bếp từ đơn	Công suất: 2000W	0,86
27	Nồi bếp từ	Loại có dung tích $\geq 280ml$	0,86
28	Rổ inox	Loại có đường kính $\geq 28.5cm$	1,71
29	Quầy Bar	Chất liệu: Mặt quầy bằng đá Granite, khung và ngăn bằng gỗ Kích thước quầy pha chế: Cao tổng 2,15m, Dài 1,6m, Cao mặt 1,15m, Sâu 0,8m.	2,36
30	Bộ hâm nóng cà phê gồm sứ	Xuất xứ: Bát Tràng Chất liệu: Sứ tráng men màu Dung tích: 110 ml Một bộ bếp đun cafe bao gồm chân bếp và tách cafe sứ.	0,14
31	Thìa cà phê	Chất liệu: Thép không gỉ 16 x 2,5 cm	0,29
32	Thảm bar	Kích thước: 30 cm x 15 cm	1,71
33	Bình lắc	Chất liệu: inox Dung tích: 500 ml - 800 ml	1,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Cây đâm	Chất liệu: Thân chày: thép không gỉ, đầu chày: nhựa. Kích thước: 20 cm - 23 cm	0,23
35	Jigger đong 2 đầu	Chất liệu: inox Dung tích: 30/45ml	1,71
36	Dụng cụ vắt chanh	Chất liệu inox Kích thước: 20,5cm x 6,5cm	0,71
37	Jigger đong loại nhựa	Chất liệu: nhựa, dung tích: 100 ml	1,71
38	Dụng cụ sục bột cà phê	Chất liệu: nhựa; Kích thước: 250 mm	0,29
39	Bộ tách sứ trắng uống cà phê	Chất liệu sứ trắng, dung tích 250ml	0,14
40	Bộ tách sứ trắng uống trà nhúng	Chất liệu gốm sứ trắng, dung tích: 0.7 lít	0,14
41	Chày đập đá	Kích thước Nhỏ: cao 17, 5 cm Lớn: cao 21 cm	1,71
42	Dao gọt hoa quả	Xuất xứ: Nhật Bản Kích thước: 12 cm	1,71
43	Khay inox chữ nhật	Kích thước: 35 x 50 x 2 cm	1,71
44	Dụng cụ pha cà phê (Inox/ nhôm)	Chất liệu phủ nhôm; Dung tích: 75 ml/90 ml	0,29
45	Lưới lọc nhỏ	Kích cỡ: 14,6 cm x 10,4 cm	0,57
46	Lưới lọc to	Kích cỡ: 18,6 cm x 12.4 cm	0,57
47	Phin pha cà phê 1 lít	Chất liệu nhôm, dung tích: 1 lít	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
48	Dụng cụ vắt cam	Chất liệu inox Kích thước (23 x 8,5) cm	0,29
49	Dụng cụ xúc tạo hình trái cây	Chất liệu inox	0,29
50	Chậu inox	Dung tích: (770 x 410 x 210) mm	1,71
51	Khay tròn chống trơn	Khay chống trượt nhựa cường lực, đường kính 28 cm	1,71
52	Dụng cụ bào vỏ cam, chanh	Chất liệu inox	0,29
53	Dụng cụ xúc kem	Chất liệu inox	0,14
54	Lọ rắc bột cacao	Chất liệu inox Kích thước 6 cm x 5,7 cm x 7,7 cm	0,14
55	Thảm lót sàn	Kích thước: 45 cm x 30 cm	1,71
56	Cân điện tử	Cân bàn mini điện tử Loại 5kg	1,71
57	Cân tiểu ly	Cân tiểu ly điện tử Loại 3kg mini thông minh	1,71
58	Thùng đựng đá	Thùng có nắp liền, vòi xả bên hông, tay cầm gắn liền với thùng Dung tích: 25 lít	1,71
59	Hộp đựng dao quây Bar	Chất liệu thép không gỉ Kích cỡ: (272 x 90 x 208) mm	1,71
60	Hộp đựng đồ trang trí quây Bar	Hộp 6 ngăn, chất liệu nhựa Kích thước: (15 x 47 x 9) cm	1,71
61	Đế lót ly	Chất liệu: cao su	1,71
62	Chân đế xô đá	Chất liệu inox cao cấp Kích thước: 59.5 cm và 72.5 cm	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
63	Rổ nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: (520 x 360 x 180) mm	1,71
64	Hộp nhựa	Chất liệu nhựa PP Kích thước: (41 x 25.5 x 16.5) cm	1,71
65	Máy cà phê	Chất liệu: Thép không gỉ Kích thước: (550 x 545 x 530) mm	0,29
66	Dụng cụ khai rượu	Chất liệu: inox	0,11
67	Ly Red wine	Thủy tinh. Dung tích 420 ml Chiều cao: 22,5 cm. Đường kính miệng: 7,7 cm	0,09
68	Ly White wine	Thủy tinh. Dung tích 350 ml Chiều cao: 21 cm. Đường kính miệng: 6 cm	0,09
69	Ly Brandy	Thủy tinh. Dung tích 340 ml Chiều cao: 12,4 cm. Đường kính miệng: 6,2 cm	0,09
70	Ly Juice	Thủy tinh. Dung tích 310 ml Chiều cao: 163 mm. Đường kính miệng: 53,5 mm	0,09
71	Ly Saucer champagne	Thủy tinh. Dung tích 135 ml Chiều cao: 108 mm. Đường kính miệng: 85,5 mm	0,09
72	Ly Liqueur	Thủy tinh. Dung tích 30 ml Chiều cao: 100 mm. Đường kính miệng: 36 mm	0,09
73	Ly Sherry	Thủy tinh. Dung tích 140 ml Chiều cao: 129 mm. Đường kính miệng: 92 mm	0,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
74	Ly Martini	Thủy tinh. Dung tích 135 ml Chiều cao: 108 mm. Đường kính miệng: 85,5 mm	0,09
75	Ly Cocktail	Thủy tinh. Dung tích 285 ml Chiều cao: 192 mm. Đường kính miệng: 120 mm	0,09
76	Ly Cognac	Thủy tinh. Dung tích 650 ml	0,09
77	Ly Flute champagne	Thủy tinh. Dung tích 163 ml Chiều cao: 190 mm. Đường kính miệng: 46,5 mm	0,09
78	Ly Centro rock	Thủy tinh. Dung tích 300 ml	0,09
79	Ly Centro hiball	Thủy tinh. Dung tích 420 ml	0,09
80	Ly Tiara rock	Thủy tinh. Dung tích 270 ml	0,09
81	Ly Tiara footed	Thủy tinh. Dung tích 395 ml	0,09
82	Ly Charisma rock	Thủy tinh. Dung tích 340 ml	0,09
83	Ly Viva footed	Thủy tinh. Dung tích 420 ml	0,09
84	Ly Hurricane	Thủy tinh. Dung tích 450 ml	0,09
85	Ly Shot	Thủy tinh. Dung tích 34 ml	0,09
86	Shaker boston + ly mix	Gồm 2 mảnh dung tích 650/800 ml Chất liệu: inox cao cấp	1
87	Bar spoon (Thìa pha chế)	Chiều dài: 30 cm Chất liệu inox	0,57
88	Kệ inox để ly 3 tầng	Chất liệu: inox cao cấp	1,71
89	Dụng cụ để gấp đồ trang trí loại nhỏ	Chất liệu: inox cao cấp	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
90	Dụng cụ tách lòng đỏ trứng gà	Chất liệu: nhựa	1,71
91	Đèn pin sạc điện Tiross TS689	TS698; Điện áp: 220V; Pin 2000 mAh	0,05
92	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo quy định Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Bình khí CO₂</i>	MT3 3kg	0,05
	<i>Bình bột</i>	MFZ (ABC)	0,05
	<i>Cát</i>	Cát biển	0,05
	<i>Xẻng</i>	820 mm CA0703 C-MART	0,05
	<i>Thang chữa cháy</i>	3,5 m theo thông tư 150 BCA	0,05
	<i>Còi báo động</i>	Hiệu MS-190, loại bằng sắt Sử dụng điện DC 12V Tiếng hú báo động ~ 100 dB	0,05
	<i>Kẻng</i>	Chất liệu thép Chuyên dụng báo động phòng cháy, chữa cháy Màu sắc: màu đỏ phòng cháy chữa cháy Móc treo kẻng và búa gõ kẻng chuyên dụng.	0,05
	<i>Xô</i>	Chất liệu tôn, Inox Màu sắc: Trắng bạc Loại: 10 lít	0,05
	<i>Tiêu lệnh chữa cháy</i>	Bảng tôn kích thước 32 x 52 cm	0,05
	<i>Nội quy phòng cháy, chữa cháy</i>	Bảng Mica 400 mm x 600 mm x 2 mm	0,05

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
93	Bộ trang bị cứu thương	<i>Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị y tế</i>	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>		
	<i>Tủ kính</i>	(Ngang 30 x sâu 15 x cao 40) cm	0,1
	<i>Các dụng cụ sơ cứu</i>	Bộ cứu thương dụng cụ sơ cứu cấp cứu theo thông tư 19 Bộ Y Tế(Bộ A)	0,1
	<i>Cáng cứu thương</i>	Khung bằng ca bằng hợp kim nhôm Kích thước bằng ca: (215 x 52 x 15) cm Kích thước gấp làm 4: (56 x 22 x 20) cm Tải trọng: 159 kg	0,1
94	Máy bộ đàm	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm	0,1
95	Điện thoại bàn	Thông số kỹ thuật tại thời điểm mua sắm	0,1
96	Mô hình người	Chất liệu: cao su tổng hợp, bền đẹp, dẻo dai. Kích cỡ: cao 48 cm.	0,8
97	Hệ thống an ninh	- Camera: Thương hiệu: KBVISION Cảm biến hình ảnh: 1/3-inch Sony Starvis Chuẩn nén hình ảnh: H.265 / H.264 / H.264B / MJPEG Độ phân giải: 4.0 Megapixel; Độ nhạy sáng: 0.004 Lux@F1.0; LED trợ sáng: 40m Ống kính cố định: 3,6 mm/6mm (góc nhìn 91° / 55°) tùy chỉnh Tiêu chuẩn chống bụi và nước: IP67 Chất liệu: Kim loại + nhựa - Đầu ghi hình camera IP Chuẩn nén hình ảnh: H.265/ H.264.	0,8

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		<p>Hỗ trợ 32 kênh IP Camera độ phân giải tối đa 8.0 Megapixel.</p> <p>Băng thông tối đa 320Mbps.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ổ cứng 500GB - Hệ thống dây cáp: Đường kính lõi 0,42 mm, có dây dù chịu lực; Vỏ nhựa cao cấp chống chịu tốt lực, có độ đàn hồi dẻo dai; - Ti vi: <p>Độ phân giải: 4K</p> <p>Loại màn hình: Tivi LED viền (Edge LED), VA LCD</p> <p>Tần số quét thực: 60 HZ</p> <p>Điều khiển tivi bằng điện thoại: SmartThings</p> <p>Chiếu hình từ điện thoại lên TV: AirPlay 2Screen Mirroring</p> <p>Tổng công suất loa: 20 W</p> <p>Kết nối Internet: Cổng mạng LANWifi</p> <p>USB: 1 cổng USB A</p>	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Khay phục vụ	Cái	Khay hình chữ nhật Giả gỗ 27 cm x 35 cm	0,56
2	Băng cá nhân	Cái	- Nhãn hiệu: Ace Band S - Xuất xứ: Hàn Quốc	1
3	Băng thun y tế (0,75 x 3m)	Cuộn	- Chất liệu: Sợi polyester và cao su thiên nhiên - Độ co giãn cao, từ 180% đến 200% so với kích thước ban đầu.	1
4	Khăn mềm	Cái	Loại thông dụng	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
5	Băng gạc khô	Miếng	Loại thông dụng	1
6	Bình chữa cháy bột	Bình	MFZ (ABC)	0,01
7	Cà phê			
	<i>Cà phê Arabica nguyên hạt</i>	Kg	Màu nâu đặc trưng của sản phẩm, hạt rang chín đều, không cháy. Mùi, vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ.	0,09
	<i>Cà phê Robusta nguyên hạt</i>	Kg		0,09
	<i>Cà phê Culi nguyên hạt</i>	Kg		0,09
	<i>Cà phê chũ I Trung Nguyên</i>	Kg	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng. Màu nâu đặc trưng của sản phẩm. Mùi, vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Dạng bột, mịn, không vón cục.	0,09
	<i>Cà phê chũ S Trung Nguyên</i>	Kg		0,09
	<i>Cà phê bột</i>	Kg	Khối lượng: 340 g; Thành phần: 100% hạt cà phê	0,06
8	Trà			
	<i>Trà xanh Phúc Long</i>	Kg	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng.	0,5
	<i>Trà ô long Cầu tre</i>	Kg	Trà phải sạch và không được chứa các chất ngoại lai.	0,73
	<i>Trà đen Phúc Long</i>	Kg	Không được có mùi khó chịu và phải có các đặc tính, ngoại hình, màu sắc và vị của trà.	0,4
	<i>Trà hương lái Phúc Long</i>	Kg		0,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Bột cacao nguyên chất	Kg	Thơm đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ. Dạng bột, mịn, không vón cục	0,46
10	Nhóm trái cây			
	<i>Chanh</i>	Kg	Quả tươi ngon, kích thước đồng đều, không héo úa, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	0,52
	<i>Cam</i>	Kg		0,88
	<i>Chanh dây</i>	Kg		0,2
	<i>Cà chua</i>	Kg		0,2
	<i>Cà rốt</i>	Kg		0,37
	<i>Thơm</i>	Kg		0,2
	<i>Bơ</i>	Kg		0,2
	<i>Chuối</i>	Kg		0,37
	<i>Xoài</i>	Kg		0,48
11	Bia	Lon/ chai	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng.	2,66
12	Rượu vang			
	<i>Rượu vang trắng G7 Chile</i>	Chai	Chai 700 ml, có nhãn mác, có tem niêm yết trên nút chai.	0,29
	<i>Rượu vang đỏ Đà Lạt</i>	Chai	Chai 700ml, có nhãn mác, có tem niêm yết trên nút chai.	0,32
	<i>Rượu champagne</i>	Chai	Chai 700ml, có nhãn mác, có tem niêm yết trên nút chai.	0,06
13	Các loại nước có gas			

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	<i>7 UP</i>	Lon	Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng.	4,29
	<i>Soda</i>	Lon	Lon không bị móp méo hoặc bong tróc nhãn hiệu.	2,29
	<i>Tonic</i>	Lon		0,29
14	Nguyên liệu khác			
	<i>Đường cát trắng</i>	Kg	Có bao bì nhãn mác rõ ràng. Đường phải khô ráo, không lẫn nước và tạp chất.	0,61
	<i>Sữa đặc</i>	Kg	Còn hạn sử dụng, có bao bì nhãn mác rõ ràng. Sữa phải có mùi đặc trưng, không có mùi lạ, không lẫn tạp chất.	0,59
	<i>Sữa tươi</i>	Lít		0,15
	<i>Sữa chua</i>	Hộp		3,34
	<i>Đá viên</i>	Kg	Đá trong suốt, ko lẫn tạp chất, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	1,21
15	Vật tư vệ sinh			
	<i>Nước rửa chén/ly</i>	Lít	Còn hạn sử dụng, nhãn mác rõ ràng.	0,06
	<i>Bì đựng rác</i>	Kg	Túi chuyên dụng tự hủy.	0,06
	<i>Khăn lau</i>	Cái	Thấm nước tốt, dễ giặt tẩy.	0,09
	<i>Dụng cụ rửa ly</i>	Cái	Tạo bọt tốt, có tay cầm.	0,09
16	Món ăn chế biến sẵn			
	<i>Bò lúc lắc + Khoai tây chiên</i>	Đĩa	Thịt bò chín mềm, thấm nước sốt, các loại rau củ chín vừa đủ; khoai tây chiên ăn kèm	0,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	<i>Thịt lợn hun khói</i>	Đĩa	Thịt xông khói giòn dai, mềm mềm hấp dẫn	0,14
	<i>Gà nướng giấy bạc</i>	Con	Gà nướng có màu vàng sậm đẹp mắt, thịt dai ngon và có hương thơm của sả, vị vừa ăn	0,14
	<i>Cá ngừ đại dương + Mù tạt</i>	Đĩa	Thái thịt cá thành từng lát mỏng, cho vào chiếc đĩa và để lạnh. Thức chấm ăn kèm là mù tạt, được pha kèm với nước tương, tương ớt, chanh rồi đánh nhuyễn	0,14
	<i>Cá hồng hấp</i>	Con	Sau khi hấp chín cho ra đĩa lòng sâu rồi rưới nước sốt đều lên mặt cá sao cho nước sốt ngập 1/2 thân cá	0,14
	<i>Cá lóc um chuối</i>	Con	Món ăn vừa cay thơm, vừa đậm đà hương vị và hấp dẫn	0,14
	<i>Tôm chiên cốm</i>	Đĩa	Món ăn bắt mắt, màu sắc hấp dẫn, ngọt tự nhiên; lớp vỏ giòn tan	0,14
	<i>Mực nướng muối ớt</i>	Đĩa	Mực có độ dai, giòn và thơm	0,14
	<i>Trứng gà ốp la</i>	Đĩa	Lòng đỏ tái, nằm giữa phần lòng trắng hơi giòn ở phần rìa nhưng bên trong vẫn mềm	0,14
	<i>Chả ram tôm đất</i>	Đĩa	Miếng chả ram giòn tan của lớp bánh tráng chiên ở ngoài, bên trong có thịt tôm đất vàng ruộm	0,14
	<i>Súp thập cẩm</i>	Chén	Súp tươi ngon, vừa chín tới, nước súp ngọt thanh, có độ sền sệt nhất định	0,86

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	<i>Bánh mì</i>	Cái	Bánh giòn, thơm, mềm, xốp	0,86
	<i>Bơ ăn bánh mì</i>	Kg	Món bơ thơm ngon và béo	0,06
	<i>Mì Ý sốt kem</i>	Đĩa	Cho mì vào đĩa, đổ sốt lên trên, trang trí với ngò tây và phô mai	0,14
17	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có kích thước trung bình (841 x 1189) mm	0,35
18	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có kích thước trung bình (210 x 297) mm	10
19	Bút lông xanh	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,5
20	Bút lông đỏ	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	0,5
21	Bút bi	Cái	Loại đầu bi 0.5cm	0,5
22	Găng tay nilon	Hộp	Loại nhựa	0,14
23	Khăn lau ly	Cái	Chất liệu vải thấm nước, ko ra bông sợi Kích thước: 30 cm x 50 cm	2
24	Túi đựng rác có quai	Kg	Chất liệu: nhựa; Size lớn: 90 x120 cm	0,06
25	Màng bọc thực phẩm	Cuộn	Kích thước 45 cm	0,06
26	Nước dừa ép	Hộp	Loại 1 lít	0,24
27	Nước cam ép	Hộp	Loại 1 lít	0,24
28	Nước dừa tươi	Lít	Loại tươi ngon	0,1
29	Siro dâu	Chai	Loại 1 lít	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
30	Siro khoai môn	Chai	Loại 1 lít	0,03
31	Siro lựu	Chai	Loại 1 lít	0,03
32	Siro blue curacao	Chai	Loại 1 lít	0,03
33	Cà phê G7	Hộp	Hộp 18 gói của Trung Nguyên	0,03
34	Hồng trà	Kg	Trọng lượng: 1Kg; Thành phần: Hồng trà	0,03
35	Sâm dứa	ml	Loại 650 ml	0,03
36	Trà lipton	Hộp	Trà túi lọc Lipton Hộp 100 gói x 2 gram.	0,03
37	Siro Grenadine	Chai	Loại 1 lít	0,03
38	Siro Mojito	Chai	Loại 1 lít	0,03
39	Cherry ngâm	Lọ	Khối lượng 700 gram	0,03
40	Dứa chín	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,5
41	Chanh leo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,03
42	Dưa hấu	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,14
43	Bơ sáp	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,23
44	Cóc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,03
45	Ổi	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,14
46	Tắc	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,09
47	Nho	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,11
48	Dâu tây	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,11
49	Muối tinh Thái lan	Kg	Quy cách Muối Thái NaCl; Xuất xứ hóa chất: Thái Lan	0,06
50	Trứng gà ta	Quả	Loại tươi ngon và sạch	4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
51	Kem tươi	Hộp	Dung tích: 250 ml	0,5
52	Nước cốt dừa	Hộp	Nước cốt dừa Wonderfarm - 400ml	009
53	Bạc hà	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,03
54	Mứt việt quất	Chai	Loại 1 lít	0,03
55	Bột kem béo Thực vật	Hộp	Thành phần: Nguyên liệu thực phẩm Non dairy creamer, dầu cọ tinh luyện, dầu dừa tinh luyện... Xuất xứ: Indonexia	0,09
56	Kem vani	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,06
57	Mật ong	Lít	Loại tươi ngon và sạch	0,03
58	Bột cacao	Kg	Loại 0,5 kg	0,06
59	Bột matcha	Kg	Bột trà xanh matcha nguyên chất 100%. Xuất xứ: Nhật Bản	0,03
60	Siro matcha	Chai	Loại 1 lít	0,03
61	Trân châu đường đen	Lít	Xuất xứ: Đài loan	0,03
62	Trân châu trắng	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,03
63	Đào ngâm	Chai	Đào cắt nửa ngâm đường Pavlides hộp 820g	0,03
64	Thạch đen	Kg	Xuất xứ: Đài loan	0,03
65	Đường đen hàn quốc	Kg	Xuất xứ: Hàn quốc Khối lượng: 1 kg	0,03
66	Hoa đậu biếc khô	Kg	Loại 1 kg	0,01
67	Mứt dâu tây	Chai	Loại 1 lít	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
68	Lá hương thảo	Kg	Loại tươi ngon và sạch	0,01
69	Tăm xiên trang trí cocktail	Hộp	Kích thước: 12cm Kiểu dáng: tròn xoắn, trái tim Màu sắc: đỏ - đen - vàng	0,06
70	Ống hút	Gói	Loại nhiều màu Kích thước: 6 x 197 mm	0,17
71	Ống hút nhựa trân châu	Gói	Chất liệu: nhựa an toàn Kích cỡ: 12 x 180 mm	0,17
72	Rượu mùi Malibu	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
73	Rượu Gin Gordon's	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
74	Rượu Tequila Jose Cuervo Gold	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
75	Rượu Rum Bacardi White	Chai	Đặc điểm: White Rum chuyên dùng trong pha chế Cocktail Dung tích: 750ml	0,06
76	Rượu mùi Cointreau	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
77	Rượu mùi Baileys Irish Cream	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
78	Rượu mùi Kahlua	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
79	Rượu mùi Midori Melon	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
80	Rượu Vodka Smirnoff Red	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
81	Rượu mùi Crème de menthe	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
82	Rượu mùi Crème de cacao	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,03
83	Rượu mùi Blue curacao	Chai	Khối lượng: 750 ml Chuyên dùng trong pha chế Cocktail	0,06
84	Oliu xanh Fragata tách hạt	Lọ	Loại tách hạt	0,09
85	Tài liệu học tập	Bộ	Tài liệu tổng hợp	1
86	Vỡ	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
87	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Mẫu quy định	0,03
88	Sổ giáo án thực hành	Quyển	Mẫu quy định	0,06
89	Phôi chứng chỉ	Cái	Mẫu quy định	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	75	127,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng học thực hành	4,0	225	900